

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 09/2020/DS-PT
Ngày 14 - 02 - 2020
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Chúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình B, xã Vĩnh Phú T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình T, xã Vĩnh Phú T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Văn L: Ông Lâm Quốc T, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị P, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình B, xã Vĩnh Phú T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bà Tô Thị Minh H, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Bình T, xã Vĩnh Phú T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày: Nguồn gốc phần đất mà ông bỏ tiền ra ủi là của ông Lê Văn T là cha ruột của ông và ông L. Vào ngày 03/3/2012 âm lịch, ông T họp gia đình tuyên bố cho ông N và người em trai thứ 6 tên Lê Văn V 04 công đất (trong đó có 03 công vườn và 01 công đất ruộng). Khi họp gia đình thì có mặt tất cả các người con, trong đó có ông Lê Văn L đều đồng ý việc cho đất này. Tại thời điểm cho đất thì ông Lê Văn L đang quản lý, sử dụng 04 công đất này, ông L đồng ý giao đất cho ông N với điều kiện ông N phải đưa cho ông Linh 6.000.000 đồng. Ông N đã đưa cho ông L 6.000.000 đồng. Tháng 3/2012 âm lịch, ông N và ông V thống nhất ông V nhận 01 công đất ruộng, còn 03 công đất vườn thì ông N thuê máy ủi ra thành đất ruộng và ông N được quyền canh tác 03 công đất này. Ông N đã thuê máy ủi với giá 3.500.000 đồng/công x 03 công là 10.500.000 đồng, thuê đào đường nước là 500.000 đồng, tổng cộng là 11.000.000 đồng. Ông N canh tác được 01 năm, đến năm 2013 thì ông Linh tự ý lấy đất lại, không cho ông Ngôn sử dụng.

Do ông L đã lấy đất lại nên ông N yêu cầu ông L trả số tiền đã nhận là 6.000.000 đồng và số tiền thuê ủi đất, đào mương 11.000.000 đồng, tổng cộng là 17.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết thêm vấn đề nào khác.

Bị đơn ông Lê Văn L trình bày: Năm 2012, ông T yêu cầu vợ chồng ông trả đất, ông đồng ý giao lại cho ông T phần đất vườn. Ông N giao cho ông 6.000.000 đồng, được chính quyền ấp Bình T, xã Vĩnh Phú T lập biên bản thỏa thuận vào ngày 13/3/2012 có xác nhận của trưởng ấp. Nhưng ông T không sử dụng mà giao cho ông N canh tác đất. Quá trình ông N ủi đất đã đốn, chặt các cây trồng trên đất do ông trồng và ban ao bắt cá đã lấy một phần huê lợi của ông. Ông xác định chi phí 11.000.000 đồng do ông N đã chi trả khi mướn ủi 03 công đất vườn thành đất ruộng là phù hợp.

Giữa ông T và ông phát sinh tranh chấp đất, các bên khởi kiện tại Tòa án. Khi Tòa án nhân dân huyện P và Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu giải quyết cho ông được nhận lại đất thì ông lấy lại đất mà ông N đang quản lý, lúc đó ông N đã canh tác được 02 vụ lúa.

Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông N với lý do ông Ngôn canh tác trên 03 công đất được 02 vụ lúa đã có thu nhập thì được đối trừ với số tiền 6.000.000 đồng; chi phí ông N ban ủi đất, làm thủy lợi là do ông N chiếm đất không đúng quy định nên tự ông N chịu. Đối với thiệt hại về cây trồng và các tài sản khác trên 03 công đất vườn mà ông N đã ban ủi thì ông xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này; khi nào có yêu cầu sẽ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị P trình bày: Bà thống nhất yêu cầu và lời trình bày của ông N, không có ý kiến bổ sung thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị Minh H trình bày: Bà thống nhất yêu cầu và lời trình bày của ông L, không có ý kiến bổ sung thêm.

Từ những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N: Buộc ông Lê Văn L và bà Tô Thị Minh H cùng có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn N, bà Lê Thị P số tiền 17.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, luật thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 26/11/2019, ông Lê Văn L và bà Tô Thị Minh H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn L và bà Tô Thị Minh H vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn L và bà Tô Thị Minh H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Lê Văn L và bà Tô Thị Minh H nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định. Căn cứ vào Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Văn L và bà Tô Thị Minh H không đồng ý trả số tiền 17.000.000 đồng cho ông N, bà P. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Tại biên bản hòa giải nội bộ ngày 03/3/2012 (bút lục 04), ông L đồng ý với việc ông Lê Văn T cho ông N 03 công đất vườn, lúc này đất ông L đang quản lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L thừa nhận có ký biên bản này.

[3.2] Tại Biên bản hòa giải ngày 29/5/2019, ông L thừa nhận có nhận của ông N số tiền 6.000.000 đồng để cho ông Ngôn ủi 03 công đất vườn, sự việc này được Ban nhân dân ấp Bình T lập biên bản thỏa thuận vào ngày 13/3/2012 và ông

L có ký tên biên bản (bút lục 13, 64). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L thừa nhận có nhận 6.000.000 đồng của ông Ngôn.

[3.3] Tại Biên bản thỏa thuận ngày 13/3/2012 thể hiện “Ông N đưa 6.000.000 đồng cho ông L để ban ủi 03 công đất vườn....Vậy từ nay trở về sau ông L không được quyền cản trở trong việc ông N – V làm 03 công đất vườn đã ủi thành đất ruộng”. Tuy nhiên, ông Lê Văn T khởi kiện đòi đất ông L và được Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu giải quyết bằng Bản án số 140/2014/DS-PT ngày 25/9/2014. Trong thời gian thỏa thuận năm 2012 đến khi bản án có hiệu lực pháp luật năm 2014 thì ông N đã ủi đất và làm được 02 vụ lúa mà ông L không ngăn cản. Như vậy, ông L đã đồng ý việc ông N sử dụng đất. Thực tế, ông N đã ủi đất và ông L thừa nhận chi phí ông N ủi đất 11.000.000 đồng là phù hợp.

[3.4] Như vậy, ông L đã đồng ý giao đất vườn cho ông N sử dụng làm ruộng, ông L đồng ý việc ông N ủi đất vườn thành đất ruộng, nên Tòa cấp sơ thẩm buộc ông L có nghĩa vụ trả chi phí ủi đất cho ông N 11.000.000 đồng và trả lại ông N số tiền mà ông L đã nhận 6.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn L, bà Tô Thị Minh H và đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

[5] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị được giữ nguyên và đã có hiệu lực pháp luật.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm ông L, bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 92, 147, 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 256 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn L và bà Tô Thị Minh H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 49/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N: Buộc ông Lê Văn L và bà Tô Thị Minh H cùng có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn N, bà Lê Thị P số tiền 17.000.000 đồng.

2. Kể từ ngày Bản án, Quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn L và bà Tô Thị Minh H phải chịu 850.000 đồng; ông Lê Văn N không phải chịu. Ông N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0014026 ngày 25/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn L, bà Tô Thị Minh H mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ông L, bà H đã nộp mỗi người 300.000 đồng theo các Biên lai thu tiền số 0004466 và số 0004467 cùng ngày 26/11/2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

4. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện P;
- CCTHADS huyện P;
- Đường sự;
- Lưu Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

(Ký tên và đóng dấu)

Cao Thị Túy Giang